

UBND TỈNH QUẢNG NAM
**QUỸ BẢO VỆ VÀ
PHÁT TRIỂN RỪNG**

#SoKyHieuVanBan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

#DiaDiemNgayBanHanh

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý rừng phòng hộ: Bắc Trà My, Phước Sơn, Đông Giang, Phú Ninh và ven biển Quảng Nam, Nam Giang, Tây Giang; Nam Trà My;
- Các Ban Quản lý: Vườn Quốc Gia Sông Thanh; Khu Bảo tồn loài Sao La; Khu Bảo tồn loài và Sinh cảnh Voi;
- Vườn Quốc Gia Bạch Mã;
- UBND các xã: Phước Gia, Thăng Phước, Quế Lưu - huyện Hiệp Đức; Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước; Duy Sơn - huyện Duy Xuyên; Đại Hưng, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Lãnh, Đại Sơn - huyện Đại Lộc; Phước Ninh - huyện Nông Sơn.
- Chủ rừng là cộng đồng:
 - + Huyện Bắc Trà My: Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Nú; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Tân;
 - + Huyện Nam Giang: Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ; Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chợ Chun; Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dê;
 - + Huyện Tây Giang: Cộng đồng dân cư thôn A Pát, Cr'toonh - xã A Vương; Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri, Por'ning - xã Lăng; Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Gà Ry; Cộng đồng dân cư thôn Agriih - xã A Xan.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định sửa đổi bổ sung số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi năm 2024 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (gọi tắt là Quỹ) thông báo thanh toán tiền thanh toán năm 2024 đến các chủ rừng và UBND các xã, cộng đồng được chi trả DVMTR, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền thanh toán dịch vụ môi trường rừng năm 2024: 157.498.452.412 đồng/312.276,83 ha. *(Chi tiết theo Biểu đính kèm).*

2. Chủ rừng và UBND các xã, cộng đồng được chi trả tiền DVMTR thực hiện:

- Lập thủ đề nghị thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2024 gửi về Quỹ để thực hiện xét duyệt theo quy định;

- Triển khai các công việc chi trả tiền DVMTR kịp thời.

Đề nghị chủ rừng và UBND các xã tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Quỹ BV&PTR Việt Nam; (b/c);
- HĐQT Quỹ (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Đăng Website;
- Lưu VT, KHKT,KTGS, HCTH.

GIÁM ĐỐC

BIỂU THANH TOÁN TIỀN DVMTR NĂM 2024

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
	Tổng cộng	312.276,83	276.002,19		157.498.452.412	156.564.506.968	933.945.444
A	Chủ rừng là tổ chức	297.960,45	264.614,72		150.630.722.999	150.305.333.904	325.389.095
1	BQL RPH Phú Ninh	5.281,54	4.111,17	500.000	2.055.585.000	2.055.585.000	0
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.281,54	4.111,17	500.000	2.055.585.000		
2	BQL RPH Đông Giang	31.662,88	27.175,78	587.528	15.966.530.329	15.921.149.344	45.380.985
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	6.941,48	6.172,01	939.683	5.799.732.860		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	8.809,12	7.827,65	435.836	3.411.574.388		
-	Lưu vực Thủy điện An Điền 1 - An Điền 2	10.950,20	8.830,65	435.836	3.848.718.245		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	4.962,08	4.345,47	668.859	2.906.504.836		
3	BQL RPH Tây Giang	50.513,01	42.543,44	649.034	27.612.129.178	27.545.272.216	66.856.962
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	29.007,88	24.541,63	435.836	10.696.134.389		
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	21.505,13	18.001,81	939.683	16.915.994.790		
4	BQL RPH Phước Sơn	33.475,38	29.678,69	490.229	14.549.365.770	14.549.365.770	0
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	32.343,66	28.616,84	484.569	13.866.829.052		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vè	1.131,72	1.061,85	642.781	682.536.718		
5	BQL RPH Nam Giang	47.379,77	41.384,65	435.836	18.036.934.712	17.924.193.545	112.741.167

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích quy đổi theo	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	47.379,77	41.384,65	435.836	18.036.934.712		
6	BQL RPH Bắc Trà My	19.510,66	17.397,77	716.693	12.468.852.520	12.465.481.534	3.370.986
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.123,38	11.843,75	642.781	7.612.934.265		
-	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2	1.408,93	1.237,41	435.836	539.308.255		
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	4.978,35	4.316,61	1.000.000	4.316.610.000		
7	BQL KBT loài Sao La	15.392,39	14.629,20	877.271	12.833.774.692	12.833.774.692	0
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	11.853,91	11.257,88	939.683	10.578.838.429		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.538,48	3.371,32	668.859	2.254.936.263		
8	Vườn Quốc Gia Sông Thanh	45.770,07	43.627,39		19.642.293.721	19.558.542.985	83.750.736
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	13.297,68	12.884,45	484.569	6.243.403.031		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	32.472,39	30.742,94	435.836	13.398.890.691		
9	VQG Bạch Mã	3.146,15	3.076,47	668.859	2.057.723.315	2.057.723.315	0
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.146,15	3.076,47	668.859	2.057.723.315		
10	BQL KBT loài và sinh cảnh Voi	5.729,95	4.877,81	435.836	2.125.926.896	2.112.638.636	13.288.260
-	Lưu vực Thủy điện Khe Diên	5.729,95	4.877,81	435.836	2.125.926.896		
11	BQL RPH Nam Trà My	40.098,65	36.112,35	644.699	23.281.606.867	23.281.606.867	0
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Drinh	832,14	716,69	739.453	529.958.712		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.266,51	35.395,66	642.781	22.751.648.155		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích quy đổi theo	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
B	UBND các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng	9.773,99	7.694,75		4.605.812.963	4.007.037.948	598.775.015
B.1	UBND xã thuộc huyện Hiệp Đức	431,75	343,78		343.780.000	343.780.000	0
12	UBND xã Phước Gia	166,24	139,86	1.000.000	139.860.000	139.860.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	76,34	65,27	1.000.000	65.270.000		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	89,90	74,59	1.000.000	74.590.000		
13	UBND xã Thăng Phước	144,83	111,44	1.000.000	111.440.000	111.440.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	144,83	111,44	1.000.000	111.440.000		
14	UBND xã Quế Lưu	120,68	92,48	1.000.000	92.480.000	92.480.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	120,68	92,48	1.000.000	92.480.000		
B.2	UBND các xã thuộc huyện Tiên Phước	2.447,35	1.875,72		1.875.720.000	1.609.972.132	265.747.868
15	UBND xã Tiên Lãnh	1.147,35	880,25	1.000.000	880.250.000	614.502.132	265.747.868
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	890,67	690,78	1.000.000	690.780.000		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	256,68	189,47	1.000.000	189.470.000		
16	UBND xã Tiên Ngọc	1.191,23	912,68	1.000.000	912.680.000	912.680.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	480,41	373,49	1.000.000	373.490.000		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	710,82	539,19	1.000.000	539.190.000		
17	UBND xã Tiên Hiệp	108,77	82,79	1.000.000	82.790.000	82.790.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	108,77	82,79	1.000.000	82.790.000		
B.3	UBND xã thuộc huyện Duy Xuyên	681,75	518,58		226.016.013	224.603.284	1.412.729
18	UBND xã Duy Sơn	681,75	518,58	435.836	226.016.013	224.603.284	1.412.729
	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	681,75	518,58	435.836	226.016.013		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích quy đổi theo	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
B.4	UBND các xã thuộc huyện Đại Lộc	5.355,39	4.256,02		1.854.928.213	1.525.222.524	329.705.689
19	UBND xã Đại Hưng	2.285,19	1.803,11	435.836	785.860.877	622.699.412	163.161.465
	Lưu vực thủy điện An Diêm 1 - An Diêm 2	2.285,19	1.803,11	435.836	785.860.877		
20	UBND xã Đại Đồng	1.060,06	857,44	435.836	373.703.518	371.367.657	2.335.861
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	551,08	443,99	435.836	193.506.980		
	Lưu vực thủy điện Sông Cùng	508,98	413,45	435.836	180.196.538		
21	UBND xã Đại Quang	368,04	295,84	435.836	128.937.825	9.580.753	119.357.072
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	368,04	295,84	435.836	128.937.825		
22	UBND xã Đại Lãnh	1.406,88	1.117,88	435.836	487.212.736	484.167.378	3.045.358
	Lưu vực thủy điện Sông Cùng	1.406,88	1.117,88	435.836	487.212.736		
23	UBND xã Đại Sơn	235,22	181,75	435.836	79.213.256	37.407.324	41.805.932
	Lưu vực Khe Diên	235,22	181,75	435.836	79.213.256		
B.5	UBND các xã thuộc huyện Nông Sơn	857,75	700,65	435.836	305.368.737	303.460.008	1.908.729
24	UBND xã Phước Ninh	857,75	700,65	435.836	305.368.737	303.460.008	1.908.729
	Lưu vực thủy điện tâm phục	857,75	700,65	435.836	305.368.737		
C	Cộng đồng thôn	4.542,39	3.692,72		2.261.916.449	2.252.135.116	9.781.333
25	Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	174,16	144,52	1.000.000	144.520.000	144.520.000	0
	Lưu vực Sông Tranh 3	174,16	144,52	1.000.000	144.520.000		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích quy đổi theo	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
26	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp	600,5	502,96	1.000.000	502.960.000	502.960.000	0
	Lưu vực Sông Tranh 3	600,5	502,96	1.000.000	502.960.000		
27	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Nú	359,33	299,13	1.000.000	299.130.000	299.130.000	0
	Lưu vực Sông Tranh 3	359,33	299,13	1.000.000	299.130.000		
28	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Tân	140,28	107,55	1.000.000	107.550.000	107.550.000	0
	Lưu vực Sông Tranh 3	140,28	107,55	1.000.000	107.550.000		
29	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ	241,45	186,29	435.836	81.191.953	80.684.457	507.496
	Lưu vực Sông Bung	241,45	186,29	435.836	81.191.953		
30	Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre	181,81	150,19	435.836	65.458.261	65.049.109	409.152
	Lưu vực Sông Bung	181,81	150,19	435.836	65.458.261		
31	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre	153,19	126,32	435.836	55.054.847	54.710.723	344.124
	Lưu vực Sông Bung	153,19	126,32	435.836	55.054.847		
32	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	309,13	254,92	435.836	111.103.402	110.408.942	694.460
	Lưu vực Sông Bung	309,13	254,92	435.836	111.103.402		
33	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	118,98	101,25	435.836	44.128.430	43.852.602	275.828
	Lưu vực Sông Bung	118,98	101,25	435.836	44.128.430		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích quy đổi theo	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
34	Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val	492,16	409,51	435.836	178.479.343	177.363.745	1.115.598
	Lưu vực Sông Bung	492,16	409,51	435.836	178.479.343		
35	Cộng đồng dân cư thôn Côn Zôt, xã Chơ Chun	103,88	86,60	435.836	37.743.428	37.507.510	235.918
	Lưu vực Sông Bung	103,88	86,60	435.836	37.743.428		
36	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê	238,68	203,37	435.836	88.636.038	85.176.327	3.459.711
	Lưu vực Sông Bung	238,68	203,37	435.836	88.636.038		
37	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	105,83	97,5	939.683	91.619.092	91.619.092	0
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	105,83	97,5	939.683	91.619.092		
38	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	20,3	17,17	939.683	16.134.357	16.134.357	0
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	20,3	17,17	939.683	16.134.357		
39	Cộng đồng dân cư thôn Por'ning - xã Lăng	377,87	293,44	435.836	127.891.818	127.092.421	799.397
	Lưu vực Sông Bung	377,87	293,44	435.836	127.891.818		
40	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	722,21	539,89	435.836	235.303.686	233.832.903	1.470.783
	Lưu vực Sông Bung	722,21	539,89	435.836	235.303.686		
41	Cộng đồng dân cư thôn Agriih- xã Axan	145,38	119,01	435.836	51.868.885	51.544.674	324.211

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT	Diện tích quy đổi theo	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
	Lưu vực Sông Bung	145,38	119,01	435.836	51.868.885		
42	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	57,25	53,1	435.836	23.142.910	22.998.254	144.656
	Lưu vực Sông Bung	57,25	53,1	435.836	23.142.910		